TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 15/2021/KDTM-PT
Ngày 15-10-2021
Tranh chấp hợp đồng kinh tế
hợp tác đầu tư

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;

Ông Huỳnh Văn Luật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Phạm Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 25/2021/TLPT-KDTM ngày 23/6/2021 về việc "tranh chấp hợp đồng kinh tế hợp tác đầu tư".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/021/KDTM-ST ngày 14/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2021/QĐ-PT ngày 07/10/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên HVT;

Địa chỉ trụ sở: huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông HVT, sinh năm: 1958; chỗ ở hiện nay: huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn*: Công ty TNHH Khai thác Vật liệu HB;

Địa chỉ trụ sở: huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn N – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên và ông Nguyễn Tấn L – chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Anh K, sinh năm: 1998 là chuyên viên pháp lý công ty.

Địa chỉ: tỉnh Tiền Giang (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/3/2021).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Lê Văn N, sinh năm: 1949; địa chỉ:, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đỗ Văn Ng, sinh năm: 1992; địa chỉ: tỉnh Bình Dương; tạm trú: thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương (theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 04518, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/10/2020)

3.2. Bà Trần Thị M, sinh năm 1958 - Chủ DNTN HB; địa chỉ: thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên HVT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện ngày 26/6/2020, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 05/11/2020; quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên HVT (viết tắt là Công ty HVT) trình bày*:

Ngày 01/8/2016, Công ty HVT và ông Lê Văn N đại diện Công ty TNHH Khai thác Vật liệu HB (viết tắt là Công ty HB) có ký Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT. Nội dung "Hợp đồng kinh tế" là thỏa thuận về việc cùng góp vốn để gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (cát xây dựng) và Ông N đồng ý chuyển nhượng cho ông T ½ quyền khai thác khoáng sản tại khu vực huyện D, tỉnh Bình Dương.

Thời hạn hợp đồng là từ ngày 01/8/2016 đến khi hết hạn giấy phép.

Tại phiên tòa, Công ty HVT xác định khởi kiện Công ty HB với nội dung: Yêu cầu Công ty HB phải đồng ý cho Công ty HVT được ½ quyền khai thác khoáng sản tại khu vực suối O thuộc huyện D, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 giữa Công ty HVT với ông Lê Văn N, vì thời điểm ký hợp đồng Ông N nói là Giám đốc của DNTN HB.

Đối với yêu cầu độc lập của Ông N: Công ty HVT không đồng ý tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ký kết ngày 01/8/2016 giữa Công ty HVT đối với ông Lê Văn N là vô hiệu; không đồng ý để cá nhân Ông N hoàn trả Công ty HVT số tiền đã nhận là 500.000.000 đồng.

** Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH Khai thác Vật liệu HB trình bày:*

Công ty HB có nguồn gốc trước đây là DNTN HB do bà Nguyễn Thị E làm chủ doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp DNTN, Mã số doanh nghiệp 3700294671, đăng ký lần đầu ngày 30/01/1993, thay đổi lần 03 ngày 19/12/2014). Sau đó bà Nguyễn Thị E đăng ký hoạt động thêm chi nhánh (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, Mã số chi nhánh 3700294671-

001). Sau đó bà Nguyễn Thị E bán doanh nghiệp lại cho bà Trần Thị M và Bà M làm chủ doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp DNTN, Mã số doanh nghiệp 3700294671, thay đổi lần 04 ngày 30/9/2015). Năm 2018, bà Trần Thị M thay đổi đăng ký kinh doanh thành Công ty TNHH Khai thác Vật liệu HB; có hai thành viên góp vốn là bà Trần Thị M và ông Lê Văn N theo đó ông Lê Văn N làm Giám đốc còn bà Trần Thị M làm Chủ tịch Hội đồng thành viên (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Mã số doanh nghiệp 3700294671, thay đổi lần 5 ngày 08/02/2018). Tiếp sau đó, ông Lê Văn N thay đổi đăng ký kinh doanh thành Công ty TNHH Khai thác Vật liệu HB, có hai thành viên góp vốn là ông Nguyễn Tấn L và ông Lê Văn N theo đó ông Lê Văn N làm Chủ tịch Hội đồng thành viên còn ông Nguyễn Tấn L làm Giám đốc (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3700294671, thay đổi lần 06 ngày 29/5/2020) và hoạt động cho đến nay.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty HVT: Công ty HB không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty HVT vì Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 ký kết giữa Công ty HVT với ông Lê Văn N, không liên quan gì đến Công ty HB. Lý do, thời điểm ký Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 thì Ông N không là Giám đốc hay Chủ DNTN HB nay là Công ty HB.

- Đối với yêu cầu độc lập của Ông N: Công ty HB đồng ý với yêu cầu tuyên bố Hợp đồng kinh tế ký kết ngày 01/8/2016 giữa Công ty HVT đối với ông Lê Văn N là vô hiệu; cá nhân Ông N phải có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty HVT số tiền gốc đã nhận là 500.000.000 đồng.

** Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Văn N do Ông Đỗ Văn Ng đại diện trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty HVT: Ông N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty HVT vì Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 ký kết giữa Công ty HVT với ông Lê Văn N, không liên quan gì đến Công ty HB. Ông N xác định, tại thời điểm ký hợp đồng Ông N không là Giám đốc hay Chủ DNTN HB nay là Công ty HB; Ông N ký kết với tư cách cá nhân, không được sự ủy quyền của Chủ DNTN HB.

Ông N yêu cầu tuyên bố Hợp đồng kinh tế ký kết ngày 01/8/2016 giữa Công ty HVT đối với ông Lê Văn N là vô hiệu do nhầm lẫn, Ông N có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty HVT số tiền đã nhận là 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ông N yêu cầu tuyên bố Hợp đồng kinh tế ký kết ngày 01/8/2016 giữa Công ty HVT đối với ông Lê Văn N là vô hiệu do nhầm lẫn đối tượng ký kết hợp đồng, Ông N trả lại cho Công ty HVT số tiền gốc đã nhận là 500.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất nhà nước quy định tính từ ngày nhận tiền 01/8/2016 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M – Chủ DNTN HB trình bày:*

Trước đây, DNTN HB do bà Nguyễn Thị E làm chủ, năm 2015 bà E bán doanh nghiệp lại cho Bà M. Sau đó, Bà M chuyển đổi DNTN thành Công ty HB. Năm 2020, Bà M đã chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho Ông N và ông L nên không còn liên quan gì đến Công ty HB.

Bà M không biết Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 giữa Công ty HVT và ông Lê Văn N, không ủy quyền cho Ông N thay mặt Bà M thực hiện bất kỳ công việc gì. Bà M không còn liên quan gì đến hoạt động của Công ty HB.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 14/5/2021 của huyện D, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một thành viên HVT đối với Công ty TNHH Khai thác Vật liệu HB về việc phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên HVT với ông Lê Văn N.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn N đối với Công ty TNHH Một thành viên HVT về Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên HVT với ông Lê Văn N.

2.1. Tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên HVT và ông Lê Văn N là vô hiệu.

2.2. Buộc ông Lê Văn N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên HVT tổng số tiền là 740.700.000 đồng, trong đó tiền đầu tư gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 240.700.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, kháng nghị, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 27/5/2021, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo và trình bày: Ông T đưa tiền cho Ông N nhiều lần với khoảng 800.000.000 đồng, do thiếu giấy tờ nhận tiền nên không chứng minh được số tiền đã giao; do đó, ông T đồng ý theo sự thừa nhận của Ông N là Ông N có nhận 500.000.000 đồng của Công ty HVT. Ông T không biết quan hệ giữa Ông N và Bà M, không yêu cầu Ông N trả lại tiền, không biết giấy phép khai thác khoáng sản mà hai bên thỏa thuận xin khai thác (theo Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016) có được cấp phép hay không. Ông T không yêu cầu Ông N trả lại tiền, yêu cầu Công ty HB thực hiện đúng Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 là giao cho Công ty HVT quyền khai thác ½ giấy phép khai thác khoáng sản như đã thỏa thuận.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và trình bày: Bị đơn không liên quan đến Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 ký giữa Công ty HVT và Ông N; quan hệ giữa Ông N và Bà M chỉ là bạn bè.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty HB phải giao cho Công ty HVT được ½ quyền khai thác khoáng sản (cát) tại khu vực Suối O thuộc , huyện D, tỉnh Bình Dương.

Xét Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 thể hiện: Đại diện bên A là ông Lê Văn N, chức vụ: Đại diện DNTN HB; đại diện bên B là ông HVT, chức vụ Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên HVT; bên B ông T góp ½ vốn cho bên A là DNTN HB, DNTN HB giao cho ông T ½ quyền khai thác khoáng sản; địa điểm thi công: Cả hai bên cùng khai thác khoáng sản trên khu vực được cấp phép khai thác, DNTN HB đứng tên chủ bãi và đại diện thuê bãi, ông T có quyền thuê bãi hoạt động độc lập; thời gian thực hiện: Bắt đầu từ ngày 01/8/2016 đến hết hạn giấy phép mới; ông Lê Văn N ký tên mục đại diện bên A, ông HVT ký tên mục đại diện bên B và đóng dấu Công ty HVT. Tuy nhiên, tại thời điểm ký Hợp đồng thì chủ DNTN HB là bà Trần Thị M; Hợp đồng chỉ có chữ ký, dấu mộc của Công ty HVT, Ông N ghi đại diện cho DNTN HB nhưng không có giấy ủy quyền, không có dấu mộc của DNTN HB, Bà M chủ DNTN HB không thừa nhận đã ủy quyền cho Ông N ký Hợp đồng. Do đó, chủ thể ký Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT không đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 141 và khoản 2 Điều 139 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Đại diện nguyên đơn ông T cho rằng nội dung Hợp đồng kinh tế là góp vốn đầu tư, nhưng bản chất là ông T đưa cho DNTN HB một khoản tiền để được DNTN HB cho phép khai thác khoáng sản (chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản). Giấy phép khai thác khoáng sản số 68/GP-UBND ngày 21/11/2012, UBND tỉnh Bình Dương cấp cho DNTN HB được khai thác khoáng sản cát xây dựng tại suối O, huyện D, thời gian khai thác là 03 năm kể từ ngày 21/11/2012. Công văn số 3917 ngày 07/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cung cấp cho biết từ ngày 21/11/2015 đến 07/9/2020, UBND tỉnh Bình Dương không cấp giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực Suối O, hồ D.

Tại thời điểm chuyển nhượng ngày 01/8/2016, Giấy phép khai thác khoáng sản của DNTN HB đã hết hiệu lực. Do đó, Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 vô hiệu theo quy định tại các Điều 127 và 128 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Bản án sơ thẩm tuyên Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 vô hiệu là đúng quy định pháp luật nhưng nhận định không xem xét giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu do phía Công ty HVT không yêu cầu là không đúng quy định tại Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005. Mặt khác, phần nhận định của bản án sơ thẩm nhận định không xem xét giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nhưng phần quyết định lại tuyên buộc Ông N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty HVT tổng số tiền 740.700.000 đồng (gồm 500.000.000 đồng tiền gốc và 240.700.000 đồng tiền lãi) là có sự mâu thuẫn giữa phần nhận định và phần quyết định của bản án sơ thẩm. Mặc khác, Ông N tự nguyện trả lại tiền đã nhận và tiền lãi cho nguyên đơn nhưng án sơ thẩm tuyên buộc phải trả là không đúng về cách tuyên án.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa cách tuyên án của Bản án sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 14/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện D cho rõ ràng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến và Kiểm sát viên phát biểu quan điểm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định rõ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo là không khởi kiện cá nhân Ông N, không đồng ý để Ông N trả lại tiền, chỉ có yêu cầu duy nhất là Công ty HB phải giao ½ quyền khai thác khoáng sản như đã thỏa thuận, việc có giấy phép khai thác hay không là trách nhiệm của Công ty HB. Do đó, việc vắng mặt của Ông N không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự khác trong vụ án.

Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 giữa ông Lê Văn N và ông HVT không thỏa mãn điều kiện quy định tại Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên phải áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định về "Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ"của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết là có lợi cho nguyên đơn Công ty HVT; các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo nội dung này của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét lại nội dung này của bản án sơ thẩm như quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 ký giữa ông Lê Văn N, đại diện DNTN HB (bên A) và ông HVT, Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên HVT (bên B), có nội dung như sau: *"Hai bên cùng góp vốn để gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (cát)..., bên A chuyển nhượng cho bên B ½ quyền khai thác khoáng sản theo giấy phép cấp cho bên A, giá*

tiền.....; bắt đầu thực hiện từ ngày 01/8/2016 đến khi hết hạn giấy phép mới…..”; ngoài ra, hợp đồng còn quy định quyền và nghĩa vụ của các bên. Như vậy, bản chất hợp đồng giữa hai bên là chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (theo giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp).

Hợp đồng không ghi số tiền nhưng trước đó ngày 20/7/2016, Ông N có ký Biên nhận nhận của ông T số tiền 395.000.000 đồng, sau đó nhận thêm nhiều lần. Mặc dù, tại phiên tòa ông T cho rằng nhiều lần giao tiền cho Ông N tổng số tiền hơn 800.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh; ông T cũng đồng ý về số tiền giao nhận như sự thừa nhận của Ông N là 500.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền ông T giao cho Ông N 500.000.000 đồng là có căn cứ, các đương sự không kháng cáo nội dung này của án sơ thẩm và số tiền 500.000.000 đồng này là giá trị về quyền khai thác ½ mỏ khoáng sản theo thỏa thuận giữa hai bên trong Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 đã ký và rằng bên A (Ông N) không có giấy phép khai thác khoáng sản; DNTN HB sẽ đi xin gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn vào năm 2015.

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các bên đương sự thể hiện rõ rằng: DNTN HB được UBND tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 68/GP-UBND ngày 21/11/2012, thời hạn giấy phép là 03 năm kể từ ngày ký giấy phép; Chủ DNTN HB là bà Nguyễn Thị E. Tại thời điểm hai bên ký hợp đồng (ngày 01/8/2016) thì giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực nên xem như không có giấy phép khai thác khoáng sản; không có tài liệu chứng cứ chứng minh Ông N có quyền hoặc có liên quan đến DNTN HB. Mặc khác, tại Văn bản số 3917 ngày 07/9/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xác định từ ngày 21/11/2015 đến ngày 07/9/2020, UBND tỉnh Bình Dương không cấp giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực Suối O, hồ D.

Với phân tích trên thì Hợp đồng kinh tế số 01 ngày 01/8/2016 có nội dung và hình thức đều trái pháp luật (vi phạm điều cấm của pháp luật) và có đối tượng không thực hiện được như quy định tại các Điều 128 và 411 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Xét ý kiến của Kiểm sát viên về những sai sót trong cách tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ; tuy nhiên, đây là những sai sót về mặt câu chữ, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án nên không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên HVT.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 14/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một thành viên HVT đối với Công ty TNHH Khai thác Vật liệu HB về việc phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên HVT với ông Lê Văn N.

2.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn N đối với Công ty TNHH Một thành viên HVT.

- Tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 01/8/2016 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên HVT và ông Lê Văn N là vô hiệu.

- Buộc ông Lê Văn N phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên HVT tổng số tiền là 740.700.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu bảy trăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 240.700.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Công ty HVT có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành xong nếu Ông N không thi hành án thì hàng tháng Ông N còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.3. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH Một thành viên HVT phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0032967 ngày 30/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

- Ông Lê Văn N được miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm vì Ông N là người cao tuổi.

3. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH Một thành viên HVT phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0057865 ngày 27/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa KT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Minh Đa